TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 24-3-2025
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Nhặc
2. Ông Nguyễn Văn Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lanh – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 13/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2025 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số: 62/2025/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2025 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Huỳnh Thị Bé H**, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh **Thái Bình H1,** sinh năm 1980. Nơi cư trú: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và bản khai chị Huỳnh Thị Bé H trình bày:

Chị H và anh H1 quen biết, tìm hiểu, tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/10/2007. Sau khi thành hôn vợ chồng sống cùng gia đình chồng tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh H1 cờ bạc nên đã ly thân từ năm 2022 cho đến nay không thể hàn gắn được. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H xin ly hôn với anh H1.

Về con chung: Có hai con chung tên là Thái Tấn T, sinh ngày 28/6/2008 và Thái Tấn S, sinh ngày 06/4/2013, hai con đang sống cùng chị H. Khi ly hôn chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn Thái Bình H vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, anh H1 không gửi văn bản trình bày ý kiến về những nội dung có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của chị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện của chị Huỳnh Thị Bé H đối với anh Thái Bình H1 thì vụ án có quan hệ tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] A có nơi cư trú tại xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý đúng thẩm quyền.

[1.3] Chị Huỳnh Thị Bé H có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, anh Thái Bình H1 đã được tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị H và anh H1 theo quy định tại các Điều 207, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Huỳnh Thị Bé H và anh Thái Bình H1 tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre nên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

[2.2] Chị H cho rằng hôn nhân giữa chị và anh H1 không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với anh H1. Theo chị H2 trình bày thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, anh H1 cờ bạc nên đã ly thân từ năm 2022 cho đến nay không thể hàn gắn đoàn tụ được. Quá trình Tòa án giải quyết thì anh H1 không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về hôn nhân giữa chị H và anh H1 và cũng không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm mục đích hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh H1 đã đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H đối với anh H1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về con chung: Có hai con chung tên là Thái Tấn T, sinh ngày 28/6/2008 và Thái Tấn S, sinh ngày 06/4/2013, hai con đang sống cùng chị H. Chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung khi ly hôn. Khi được Toà án lấy ý kiến thì cháu Thái Tấn T và Thái Tấn S có nguyện vọng được sống cùng chị H khi chị H và anh H1 ly hôn. Chị H cũng đảm bảo tốt việc nuôi dưỡng hai con, cháu Thái Tấn T và Thái Tấn S cũng đã thích nghi với môi trường sống và với việc chăm sóc, giáo dục của chị H. Anh H1 vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về việc nuôi con. Do đó, để đảm bảo sự phát triển của cháu Thái Tấn T và Thái Tấn S cả về thể chất lẫn tinh thần, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H, giao con chung là Thái Tấn T và Thái Tấn S cho chị H trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi hai con nên ghi nhận.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị H trình bày không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và trình bày không có nợ chung; anh H1 vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để thể hiện ý kiến của anh H1 về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Chị H là người khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Bé H, cụ thể:

1. Về hôn nhân: Chị Huỳnh Thị Bé H được ly hôn với anh Thái Bình H1.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Thái Tấn T, sinh ngày 28/6/2008 và Thái Tấn S, sinh ngày 06/4/2013 cho chị Huỳnh Thị Bé H trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Ghi nhận chị Huỳnh Thị Bé H không yêu cầu anh Thái Bình H1 cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nuôi con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi

con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, chị Huỳnh Thị Bé H, anh Thái Bình H1 hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, chị Huỳnh Thị Bé H, anh Thái Bình H1 có thể thỏa thuận việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Huỳnh Thị Bé H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số tòa án số 0008365 ngày 08/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre là đủ.

5. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án nơi cư trú.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự (2b) ;
- TAND tỉnh Bến Tre (1b) ;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- UBND xã An Thạnh (1b) ;
- Lưu HS, VP (3b) TC:9b .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thu Trang